TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA – RƯỢU – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
SAIGON BEER – ALCOHOL – BEVERAGE CORPORATION	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
	SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
	Independence - Freedom - Happiness
Số/*No.*: 76 /BSG-PQHCD	*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2022*
	Ho Chi Minh City, January 26 , 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM
DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISION'S PORTAL AND HO CHI MINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/*Ho Chi Minh Stock Exchange*

- Tên tổ chức: **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA – RƯỢU – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**
- *Organization name: **SAIGON BEER - ALCOHOL – BEVERAGE CORPORATION***
- Mã chứng khoán: SAB
- *Securities Symbol: SAB*
- Địa chỉ: 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh
- *Address: 187 Nguyen Chi Thanh, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City*
- Số điện thoại: (8428) 38 296 342
- *Telephone: (8428) 38 296 342*
- Fax: (8428) 38 296 856
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Koo Liang Kwee
- *Submitted by: Mr. Koo Liang Kwee*
- Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc
- *Position: Deputy General Director*
- Loại thông tin công bố: Định kỳ [x] Bất thường [ ] 24h [ ] Theo yêu cầu [ ]
- *Information disclosure type: Periodic* [x] *Irregular* [ ] *24 hours* [ ] *On demand* [ ]

Nội dung thông tin công bố/ *Content of Information disclosure:*

Báo cáo tài chính Quý 4/2021 (riêng và hợp nhất);
Công văn giải trình BCTC Quý 4/2021 (riêng và hợp nhất);
Q4 2021 Financial Statements (separate and consolidated);
Explanations on Q4 2021 Financial Statements (separate and consolidated).

Thông tin này được công bố trên trang điện tử của SABECO tại đường link:
This information will be disclosed on SABECO's website at the link below:
- Tiếng Việt/ *Vietnamese*: https://sabeco.com.vn/co-dong/bao-cao-tai-chinh/2021-2
- Tiếng Anh/ *English*: https://sabeco.com.vn/en-US/investors/financial-statements/2021-5

TCT CP Bia-Rượu-Nước Giải Khát Sài Gòn

Digitally signed by TCT CP Bia-Rượu-Nước Giải Khát Sài Gòn
Date: 2022.01.26 17:09:21 +07'00'

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

I declare that all information provided in this announcement is true and accurate; I shall be legally responsible for the accuracy of our information disclosure./.

Nơi nhận/*Recipients:*
- Như trên/*As above;*
- Lưu: Phòng Quan hệ cổ đông/*SABECO IR archives.*

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN
ORGANIZATION REPRESENTATIVE
PARTY AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION

NT

M.S.D.N: 0300583659 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN QUẬN 5 TP. HỒ CHÍ MINH

Koo Liang Kwee

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 năm 2021

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thông tin về Tổng Công ty (tiếp theo)

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0300583659	ngày 29 tháng 2 năm 2012
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300583659 ngày 18 tháng 5 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
	Ông Pramoad Phornprapha	Thành viên
	Ông Nguyễn Tiến Vy	Thành viên
	Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
	Bà Trần Kim Nga	Thành viên
	Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên (đến ngày 27 tháng 04 năm 2021)
	Ông Lương Thanh Hải	Thành viên (đến ngày 27 tháng 04 năm 2021)
	Ông Lê Thanh Tuấn	Thành viên (từ ngày 28 tháng 04 năm 2021)
	Bà Ngô Minh Châu	Thành viên (từ ngày 28 tháng 04 năm 2021)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc
	Ông Teo Hong Keng	Phó Tổng Giám đốc (đến 30 tháng 09 năm 2021)
	Ông Koo Liang Kwee	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 01 tháng 10 năm 2021)
	Ông Ng Kuan Ngee Melvyn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lâm Du An	Phó Tổng Giám đốc
		Giám đốc nhà máy Bia Sài Gòn – Nguyễn Chí Thanh
	Ông Hoàng Đạo Hiệp	Phó Tổng Giám đốc (đến 28 tháng 02 năm 2021)
	Bà Venus Teoh Kim Wei	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 01 tháng 04 năm 2021)
Ủy ban Kiểm toán	Ông Pramoad Phornprapha	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Tiến Vy	Thành viên
	Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
	Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thông tin về Tổng Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký	Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Địa chỉ liên hệ	Tầng 5, Trung tâm Thương mại Vincom, 72 Lê Thánh Tôn và 45A Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh	Nhà máy Bia Sài Gòn – Củ Chi Khu C1, Đường D3, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Thị trấn Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
	Nhà máy Bia Sài Gòn – Nguyễn Chí Thanh Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

B01-DN/HN

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	31/12/2021	01/01/2021
100	***TÀI SẢN NGẮN HẠN***		***22,877,033,322,264***	***19,513,381,452,440***
110	***Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***3,606,454,403,209***	***2,726,137,088,387***
111	Tiền		685,368,712,799	844,203,088,387
112	Các khoản tương đương tiền		2,921,085,690,410	1,881,934,000,000
120	***Đầu tư tài chính ngắn hạn***	***5***	***16,991,239,000,000***	***14,547,419,432,877***
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		16,991,239,000,000	14,547,419,432,877
130	***Các khoản phải thu ngắn hạn***		***467,956,130,071***	***590,846,416,109***
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	100,965,921,832	69,331,890,605
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	29,859,261,503	164,204,071,490
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	679,386,330,628	699,600,027,317
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(342,255,383,892)	(342,289,573,303)
140	***Hàng tồn kho***		***1,668,001,734,209***	***1,446,832,994,933***
141	Hàng tồn kho	9	1,755,711,816,417	1,525,038,920,678
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(87,710,082,208)	(78,205,925,745)
150	***Tài sản ngắn hạn khác***		***143,382,054,775***	***202,145,520,134***
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11	88,941,911,437	143,821,768,836
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		25,339,672,708	22,192,035,247
153	Thuế phải thu Nhà nước		29,100,470,630	36,131,716,051

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**7,609,991,050,161**	**7,861,591,322,918**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**12,640,850,386**	**11,958,390,566**
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		5,973,013,018	5,988,013,018
215	Phải thu về cho vay dài hạn		4,000,000,000	4,000,000,000
216	Phải thu dài hạn khác		41,960,830,291	41,278,370,471
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(39,292,992,923)	(39,307,992,923)
220	**Tài sản cố định**	**10**	**4,401,799,818,086**	**4,874,503,649,521**
221	**Tài sản cố định hữu hình**		**3,301,127,455,616**	**3,753,389,023,744**
222	*Nguyên giá*		10,847,023,021,517	10,774,956,789,192
223	*Giá trị hao mòn lũy kế*		(7,545,895,565,901)	(7,021,567,765,448)
224	**Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**		**167,492,355,505**	**178,134,173,132**
225	*Nguyên giá*		173,582,726,065	179,020,927,499
226	*Giá trị hao mòn lũy kế*		(6,090,370,560)	(886,754,367)
227	**Tài sản cố định vô hình**		**933,180,006,965**	**942,980,452,645**
228	*Nguyên giá*		1,102,972,910,981	1,102,196,654,036
229	*Giá trị hao mòn lũy kế*		(169,792,904,016)	(159,216,201,391)
230	***Bất động sản đầu tư***	**10**	**41,270,248,842**	**65,173,748,670**
231	*Nguyên giá*		67,677,985,241	92,668,621,947
232	*Giá trị hao mòn lũy kế*		(26,407,736,399)	(27,494,873,277)
240	***Tài sản dở dang dài hạn***		**551,470,893,844**	**28,138,829,026**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		551,470,893,844	28,138,829,026
250	***Đầu tư tài chính dài hạn***	**5**	**2,125,162,874,416**	**2,351,285,997,476**
252	Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		2,010,071,605,619	2,049,028,504,129
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		434,314,271,916	665,885,700,116
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(409,691,883,024)	(444,497,086,674)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		90,468,879,905	80,868,879,905
260	***Tài sản dài hạn khác***		**477,646,364,587**	**530,530,707,659**
261	Chi phí trả trước dài hạn	11	263,131,483,984	330,639,468,718
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		194,842,028,699	170,769,540,045
263	Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		19,672,851,904	29,121,698,896
270	***TỔNG CỘNG TÀI SẢN***		**30,487,024,372,425**	**27,374,972,775,358**

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	31/12/2021	01/01/2021
300	***NỢ PHẢI TRẢ***		***7,892,238,669,264***	***6,159,696,384,430***
310	***Nợ ngắn hạn***		***7,258,020,535,153***	***5,173,043,219,872***
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	2,400,247,668,451	1,652,906,614,848
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		63,252,571,190	64,714,811,339
313	Thuế phải nộp Nhà nước		1,416,974,562,127	1,257,298,332,033
314	Phải trả người lao động		218,498,138,481	360,587,762,596
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	370,691,834,530	237,321,466,479
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		517,454,548	781,818,369
319	Phải trả ngắn hạn khác	14	2,227,840,485,776	966,919,825,167
320	Vay ngắn hạn		321,746,371,972	448,791,959,859
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	199,849,423
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		238,251,448,078	183,520,779,759
330	***Nợ dài hạn***		***634,218,134,111***	***986,653,164,558***
331	Phải trả người bán dài hạn		123,520,604,800	167,227,272,000
337	Phải trả dài hạn khác		54,810,065,000	54,553,516,000
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		341,226,010,423	526,263,958,457
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		33,303,325,193	36,606,382,644
342	Dự phòng phải trả dài hạn		81,358,128,695	126,213,421,774
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	75,788,613,683

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

B01-DN/HN

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**22,594,785,703,161**	**21,215,276,390,928**
410	**Vốn chủ sở hữu**	**16**	**22,594,785,703,161**	**21,215,276,390,928**
411	Vốn cổ phần		6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*6,412,811,860,000*	*6,412,811,860,000*
414	Vốn khác của chủ sở hữu		*3,208,666,226*	*3,208,666,226*
417	Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ		*27,339,292,861*	*26,865,333,874*
418	Quỹ đầu tư phát triển		1,122,241,373,127	1,122,846,170,630
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13,655,871,142,263	12,374,498,805,733
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*10,132,670,088,304*	*7,805,481,048,248*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*3,523,201,053,959*	*4,569,017,757,485*
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1,373,313,368,684	1,275,045,554,465
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**30,487,024,372,425**	**27,374,972,775,358**

Hoàng Thanh Vân	Trần Nguyên Trung	Koo Liang Kwee	Neo Gim Siong Bennett
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý 4		Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12	
			2021	2020	2021	2020
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	9,090,471,438,991	7,905,320,305,131	26,578,007,393,513	28,135,622,624,299
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	17	86,624,343,072	39,958,208,887	204,261,099,655	174,298,787,288
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	17	9,003,847,095,919	7,865,362,096,244	26,373,746,293,858	27,961,323,837,011
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	18	6,511,805,224,558	5,397,087,868,646	18,765,181,482,365	19,460,229,052,562
20	Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)		2,492,041,871,361	2,468,274,227,598	7,608,564,811,493	8,501,094,784,449
21	Doanh thu hoạt động tài chính	19	262,381,331,690	239,953,417,054	1,119,597,121,857	974,401,634,870
22	Chi phí tài chính	20	10,044,816,873	42,250,549,725	22,784,167,607	105,449,377,566
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*10,758,586,829*	*16,349,094,162*	*48,739,800,374*	*63,681,326,473*
24	Phần lãi trong công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		96,993,285,475	90,438,304,308	172,939,963,562	267,405,919,991
25	Chi phí bán hàng	21	946,942,340,208	754,295,011,022	3,500,368,629,369	2,859,036,781,083
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	170,807,966,554	139,733,278,845	597,716,255,412	702,005,344,515
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1,723,621,364,891	1,862,387,109,368	4,780,232,844,524	6,076,410,836,146
31	Thu nhập khác		5,836,160,199	17,659,319,730	95,929,356,826	55,952,250,986
32	Chi phí khác		6,475,439,208	8,442,499,722	19,267,951,607	20,544,761,167
40	Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)		(639,279,009)	9,216,820,008	76,661,405,219	35,407,489,819
50	Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		1,722,982,085,882	1,871,603,929,376	4,856,894,249,743	6,111,818,325,965
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành		381,960,964,172	333,797,687,102	954,964,248,596	1,124,942,822,470
52	Lợi ích thuế TNDN hoãn lại		(59,070,487,689)	4,049,751,803	(27,375,546,091)	50,029,533,241
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		1,400,091,609,399	1,533,756,490,471	3,929,305,547,238	4,936,845,970,254
	Trong đó:					
61	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		1,313,729,469,068	1,465,792,116,422	3,677,252,341,304	4,723,496,860,190
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		86,362,140,331	67,964,374,049	252,053,205,934	213,349,110,064
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		1,994	2,231	5,502	7,145

Hoàng Thanh Vân	Trần Nguyên Trung	Koo Liang Kwee	Neo Gim Siong Bennett
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Ngày 26 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12*	
		2021	*2020*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**	**4,856,894,249,743**	**6,111,818,325,965**
	Điều chỉnh cho các khoản:		
2	Khấu hao và phân bổ	557,477,760,126	593,451,595,931
3	Các khoản dự phòng	(63,136,957,901)	(41,308,902,896)
4	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(24,130,427,975)	10,993,808,785
5	Lãi từ hoạt động đầu tư	(1,245,343,063,898)	(1,200,918,325,101)
6	Chi phí lãi vay	48,739,800,374	63,681,326,473
7	Các khoản điều chỉnh khác	(73,817,939,085)	-
8	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		
9	Biến động các khoản phải thu	(30,859,937,877)	70,185,855,564
10	Biến động hàng tồn kho	(223,957,039,716)	573,632,990,375
11	Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	660,543,688,089	(660,694,079,661)
12	Biến động chi phí trả trước	145,399,315,693	(44,422,006,927)
14	Tiền lãi vay đã trả	(34,074,767,710)	(72,029,586,806)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(919,005,428,188)	(1,038,633,850,562)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(111,479,623,913)	(237,145,573,484)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**3,543,249,627,762**	**4,128,611,577,656**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(329,541,012,650)	(367,442,290,535)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	3,485,470,000	1,440,687,000
23	Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	(18,159,840,000,000)	(16,247,323,041,096)
24	Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn	15,706,420,432,877	14,066,130,358,492
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	422,698,914,844	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	1,111,565,947,952	1,023,969,279,237
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**(1,245,210,246,977)**	**(1,523,225,006,902)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12*	
		2021	*2020*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	Tiền thu từ đi vay	2,984,178,514,935	3,061,076,110,807
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(3,305,429,796,746)	(3,309,442,411,518)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	-	(12,727,272,727)
36	Tiền chi trả cổ tức	(1,096,306,570,171)	(3,734,027,010,258)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**(1,417,557,851,982)**	**(3,995,120,583,696)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)**	**880,481,528,803**	**(1,389,734,012,942)**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**	**2,726,137,088,387**	**4,115,884,646,637**
61	**Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền**	**(164,213,981)**	**(13,545,308)**
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**3,606,454,403,209**	**2,726,137,088,387**

Hoàng Thanh Vân	Trần Nguyên Trung	Koo Liang Kwee	Neo Gim Siong Bennett
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 01 năm 2022

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI") được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động.

Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v…)

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(v) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh giao được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Lợi thế thương mại phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm mua sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Quy đổi báo cáo tài chính của công ty liên kết từ đơn vị tiền tệ kế toán sang đơn vị tiền tệ báo cáo

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả của công ty liên kết có đơn vị tiền tệ kế toán khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của công ty liên kết được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi báo cáo tài chính bằng đơn vị tiền tệ khác VND của công ty liên kết được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ" thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban điều hành Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 45 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 30 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 10 năm
▪ dụng cụ quản lý	3 – 15 năm
▪ tài sản khác	2 – 20 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng của quyền sử dụng đất là từ 32 đến 49 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(i) Bất động sản đầu tư

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ quyền sử dụng đất	16 – 47 năm
▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 45 năm

(ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho công trình xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 32 đến 48 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm .

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá cổ phiếu được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 2(g).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Tập đoàn.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Tập đoàn không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng .

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm trước.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021 VNĐ	01/01/2021 VNĐ
Tiền mặt	1,186,793,254	8,109,556,005
Tiền gửi ngân hàng	684,181,919,545	836,093,532,382
Các khoản tương đương tiền (*)	2,921,085,690,410	1,881,934,000,000
TỔNG CỘNG	**3,606,454,403,209**	**2,726,137,088,387**

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

(i) Ngắn hạn

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị còn lại VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị còn lại VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	16,991,239,000,000	-	16,991,239,000,000	14,547,419,432,877	-	14,547,419,432,877
	16,991,239,000,000	-	16,991,239,000,000	14,547,419,432,877	-	14,547,419,432,877

(*) Tiền gửi có kỳ hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn trên 3 tháng, dưới 1 năm

(ii) Dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu thể hiện giá trị các khoản đầu tư vào trái phiếu của Tổng công ty. Chi tiết như sau:

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị còn lại VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị còn lại VNĐ
Tổng Công Ty Công Nghiệp Tàu Thủy Việt Nam	20,868,879,905	(20,868,879,905)	-	20,868,879,905	(20,868,879,905)	-
Tiền gửi có kỳ hạn	69,600,000,000	-	69,600,000,000	60,000,000,000	-	60,000,000,000
	90,468,879,905	(20,868,879,905)	69,600,000,000	80,868,879,905	(20,868,879,905)	60,000,000,000

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (i)	2,010,071,605,619	(75,707,513,102)	2,049,028,504,129	(102,210,427,352)
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (ii)	434,314,271,916	(333,984,369,922)	665,885,700,116	(342,286,659,322)
	2,444,385,877,535	(409,691,883,024)	2,714,914,204,245	(444,497,086,674)

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Tên công ty	31/12/2021				01/01/2021			
	Quyền kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích	Giá gốc	Dự phòng	Quyền kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích	Giá gốc	Dự phòng
	%	%	VNĐ	VNĐ	%	%	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư - Thiết kế và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	28.57%	28.57%	329,653,546	-	28.57%	28.57%	329,653,546	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	26.00%	26.00%	6,863,792,917	-	26.00%	26.00%	6,634,611,156	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	34.92%	27.62%	102,909,001,177	-	34.92%	27.62%	105,166,392,165	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	22.18%	21.80%	454,830,093,908	-	22.18%	21.80%	497,424,046,356	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	20.00%	10.20%	37,721,306,902	-	20.00%	10.20%	37,736,550,074	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Trường Sa	38.98%	38.62%	4,877,957,381	(4,877,957,381)	38.98%	38.62%	4,877,957,381	(4,877,957,381)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	33.85%	30.84%	75,220,306,437	-	33.85%	30.84%	76,988,553,528	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	32.41%	32.40%	179,682,165,758	-	32.41%	32.40%	159,912,655,618	-
Công ty TNHH Đầu tư thương mại Tân Thành	29.00%	29.00%	70,829,555,721	(70,829,555,721)	29.00%	29.00%	70,829,555,721	(70,829,555,721)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	20.00%	20.00%	53,210,068,737	-	20.00%	20.00%	54,828,489,105	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	20.00%	20.00%	11,524,000,597	-	20.00%	20.00%	23,576,877,118	-
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	25.00%	25.00%	148,317,898,412	-	25.00%	25.00%	138,972,042,458	-
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	30.00%	30.00%	399,664,328,262	-	30.00%	30.00%	421,373,260,968	-
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya - Việt Nam	30.00%	30.00%	298,120,109,369	-	30.00%	30.00%	289,884,838,556	-
Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	35.00%	35.00%	62,864,180,950	-	35.00%	35.00%	62,363,920,103	-
Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	45.00%	45.00%	29,620,590,750	-	45.00%	45.00%	26,502,914,250	(26,502,914,250)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	26.00%	26.00%	47,835,118,933	-	26.00%	26.00%	45,329,335,287	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	20.00%	20.00%	25,651,475,862	-	20.00%	20.00%	26,296,850,739	-
			2,010,071,605,619	(75,707,513,102)			2,049,028,504,129	(102,210,427,352)

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	-	-	216,579,320,000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	136,265,460,000	(136,265,460,000)	136,265,460,000	(136,265,460,000)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao Bì Sài Gòn	50,000,000,000	-	50,000,000,000	-
Công ty Cổ phần PVI	51,475,140,000	(27,733,505,400)	51,475,140,000	(36,035,794,800)
Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Không Gian Ngầm	23,085,000,000	(23,085,000,000)	23,085,000,000	(23,085,000,000)
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	30,700,950,000	(30,700,950,000)	30,700,950,000	(30,700,950,000)
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	35,757,720,722	(35,757,720,722)	35,757,720,722	(35,757,720,722)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	45,000,000,000	(45,000,000,000)	45,000,000,000	(45,000,000,000)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai	3,954,000,000	(3,954,000,000)	3,954,000,000	(3,954,000,000)
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	-	-	14,992,108,200	-
Công ty Cổ phần Cồn, Rượu Bình Tây - Việt Nam	300,000,000	(300,000,000)	300,000,000	(300,000,000)
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Đông Hà	5,600,000,000	(5,600,000,000)	5,600,000,000	(5,600,000,000)
Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Nha Trang	1,161,147,000	(1,161,147,000)	1,161,147,000	(1,161,147,000)
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	26,588,267,394	-	26,588,267,394	-
Công ty TNHH Đầu tư Sabeco HP	24,426,586,800	(24,426,586,800)	24,426,586,800	(24,426,586,800)
	434,314,271,916	(333,984,369,922)	665,885,700,116	(342,286,659,322)

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021 VNĐ	01/01/2021 VNĐ
Bên thứ ba	54,347,635,477	42,358,186,993
Bên liên quan (Thuyết minh số 23)	46,618,286,355	26,973,703,612
TỔNG CỘNG	**100,965,921,832**	**69,331,890,605**

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021 VNĐ	01/01/2021 VNĐ
Bên thứ ba	29,859,261,503	164,204,071,490
Bên liên quan (Thuyết minh số 23)	-	-
	29,859,261,503	**164,204,071,490**

8 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021 VNĐ	01/01/2021 VNĐ
(a) Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu do chênh lệch giữa giá trị của khoản đầu tư và phần vốn góp trong công ty liên kết	277,230,733,543	277,230,733,543
Phải thu về lãi tiền gửi	315,540,611,807	329,185,963,259
Phải thu về cổ tức	2,115,900,000	37,954,694,500
Phải thu ngắn hạn khác	84,499,085,278	55,228,636,015
TỔNG CỘNG	**679,386,330,628**	**699,600,027,317**
Trong đó:		
Bên thứ ba	384,689,891,861	383,610,245,229
Bên liên quan (Thuyết minh số 23)	294,696,438,767	315,989,782,088
	679,386,330,628	**699,600,027,317**
(b) Phải thu dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	33,941,965,291	33,259,505,471
Phải thu dài hạn khác	8,018,865,000	8,018,865,000
TỔNG CỘNG	**41,960,830,291**	**41,278,370,471**

9 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021 VNĐ	01/01/2021 Giá trị VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	87,329,388,606	139,641,084,955
Nguyên vật liệu	377,717,585,270	401,351,146,325
Công cụ và dụng cụ	209,343,056,203	147,061,665,076
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	183,105,942,939	214,176,027,541
Thành phẩm, hàng hóa	898,215,843,399	622,808,996,781
TỔNG CỘNG	**1,755,711,816,417**	**1,525,038,920,678**

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận chuyển*	*Thiết bị quản lý*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu năm	**2,115,980,817,406**	**8,232,148,288,565**	**252,733,707,252**	**164,844,129,295**	**9,249,846,674**	**10,774,956,789,192**
Tăng trong kỳ						
Mua mới	7,279,069,981	23,732,438,249	4,688,000,000	2,080,122,546	-	**37,779,630,776**
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	5,014,246,530	43,558,964,913	2,826,702,715	663,636,364	182,430,784	**52,245,981,306**
Chuyển từ bất động sản đầu tư	3,201,696,632	-	-	-	-	**3,201,696,632**
Phân loại lại	3,769,522,279	(769,989,543)	-	(3,540,036,919)	540,504,183	-
Giảm trong kỳ						
Thanh lý	(951,133,325)	(7,106,276,632)	(11,226,762,052)	(859,759,060)	-	**(20,143,931,069)**
Giảm khác	-	-	-	(1,017,145,320)	-	**(1,017,145,320)**
Số cuối năm	**2,134,294,219,503**	**8,291,563,425,552**	**249,021,647,915**	**162,170,946,906**	**9,972,781,641**	**10,847,023,021,517**
Giá trị khấu hao:						
Số đầu năm	**1,075,752,830,510**	**5,604,489,684,149**	**204,083,392,117**	**130,578,998,258**	**6,662,860,414**	**7,021,567,765,448**
Tăng trong kỳ						
Khấu hao trong kỳ	96,774,469,066	416,472,347,591	14,118,827,590	13,090,426,639	966,980,792	**541,423,051,678**
Chuyển từ bất động sản đầu tư	2,943,771,712	-	-	-	-	**2,943,771,712**
Phân loại lại	3,647,876,053	(493,372,223)	-	(3,663,319,707)	508,815,877	-
Giảm trong kỳ						
Thanh lý	(951,133,325)	(7,001,368,500)	(11,226,762,052)	(859,759,060)	-	**(20,039,022,937)**
Số cuối năm	**1,178,167,814,016**	**6,013,467,291,017**	**206,975,457,655**	**139,146,346,130**	**8,138,657,083**	**7,545,895,565,901**
Giá trị còn lại:						
Số dư đầu năm	**1,040,227,986,896**	**2,627,658,604,416**	**48,650,315,135**	**34,265,131,037**	**2,586,986,260**	**3,753,389,023,744**
Số dư cuối năm	**956,126,405,487**	**2,278,096,134,535**	**42,046,190,260**	**23,024,600,776**	**1,834,124,558**	**3,301,127,455,616**

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(b) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Nhà cửa vật kiến trúc
Nguyên giá	
Số đầu kỳ	**179,020,927,499**
Giảm khác	(5,438,201,434)
Số cuối kỳ	**173,582,726,065**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu kỳ	**886,754,367**
Khấu hao trong kỳ	5,203,616,193
Số cuối kỳ	**6,090,370,560**
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	**178,134,173,132**
Số cuối kỳ	**167,492,355,505**

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(c) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu kỳ	**1,024,181,907,580**	**77,910,746,456**	**104,000,000**	**1,102,196,654,036**
Mua trong kỳ	-	*773,636,000*	-	***773,636,000***
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	*2,620,945*	-	***2,620,945***
Số cuối kỳ	**1,024,181,907,580**	**78,687,003,401**	**104,000,000**	**1,102,972,910,981**
Giá trị khấu hao:				
Số đầu kỳ	**90,430,621,437**	**68,683,873,954**	**101,706,000**	**159,216,201,391**
Khấu hao trong kỳ	6,814,635,334	3,759,773,291	2,294,000	**10,576,702,625**
Số cuối kỳ	**97,245,256,771**	**72,443,647,245**	**104,000,000**	**169,792,904,016**
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu kỳ	**933,751,286,143**	**9,226,872,502**	**2,294,000**	**942,980,452,645**
Số dư cuối kỳ	**926,936,650,809**	**6,243,356,156**	-	**933,180,006,965**

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(c) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Trong quyền sử dụng đất tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 có các quyền sử dụng đất với giá trị là 735.380 triệu VND được Tập đoàn ghi nhận theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa do Ban Quyết toán Cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài chính thực hiện tại ngày 30 tháng 4 năm 2008, lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010. Tập đoàn đã ghi nhận tăng giá trị quyền sử dụng đất này vào tài khoản "Tài sản cố định vô hình", đồng thời ghi tăng tương ứng một khoản phải trả Nhà nước trên tài khoản "Phải trả ngắn hạn khác" (Thuyết minh 14(a)).

Các khu đất này đã được Bộ Công thương giao cho Tập đoàn quản lý và sử dụng theo quy hoạch của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đang trong quá trình làm việc với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để lập hợp đồng thuê đất. Hiện tại, Tập đoàn đang sử dụng các quyền sử dụng đất này cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Các quyền sử dụng đất này chỉ có tính tạm thời, Tập đoàn không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại hay thế chấp các quyền sử dụng đất này.

Chi tiết giá trị quyền sử dụng đất theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày 6 tháng 3 năm 2010 như sau:

Địa chỉ	*Diện tích (m^2)*	*Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp (VNĐ)*
46 Đường Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh,	3,872.50	55,241,212,500
187 Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	17,406.10	418,634,111,100
474 Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	7,729.00	247,637,160,000
18/3B Đường Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	2,216.30	13,867,389,100
TỔNG CỘNG		**735,379,872,700**

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(d) Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	*Tổng cộng*
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	**27,812,438,744**	**29,944,361,628**	**34,911,821,575**	**92,668,621,947**
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(3,201,696,632)	-	**(3,201,696,632)**
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	(21,400,510,680)	**(21,400,510,680)**
Thanh lý	-	(388,429,394)	-	**(388,429,394)**
Số dư cuối kỳ	**27,812,438,744**	**26,354,235,602**	**13,511,310,895**	**67,677,985,241**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	**8,510,892,550**	**15,833,068,809**	**3,150,911,918**	**27,494,873,277**
Khấu hao trong kỳ	604,618,236	1,640,445,992	-	**2,245,064,228**
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(2,943,771,712)	-	**(2,943,771,712)**
Thanh lý	-	(388,429,394)	-	**(388,429,394)**
Số dư cuối kỳ	**9,115,510,786**	**14,141,313,695**	**3,150,911,918**	**26,407,736,399**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	**19,301,546,194**	**14,111,292,819**	**31,760,909,657**	**65,173,748,670**
Số dư cuối kỳ	**18,696,927,958**	**12,212,921,907**	**10,360,398,977**	**41,270,248,842**

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2021 VNĐ	01/01/2021 VNĐ
Chi phí thuê	14,442,801,559	14,409,108,940
Công cụ và dụng cụ	2,290,321,806	4,319,656,098
Chi phí quảng cáo	63,044,208,196	95,481,128,569
Chi phí trả trước khác	9,164,579,876	29,611,875,229
TỔNG CỘNG	**88,941,911,437**	**143,821,768,836**

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2021 VNĐ	01/01/2021 VNĐ
Bao bì luân chuyển	72,543,423,150	138,198,807,564
Chi phí thuê đất trả trước	83,773,064,149	64,212,617,641
Tài sản chờ góp vốn đầu tư	51,602,316,000	51,602,316,000
Công cụ và dụng cụ	27,038,423,849	41,793,677,975
Chi phí trả trước khác	28,174,256,836	34,832,049,538
TỔNG CỘNG	**263,131,483,984**	**330,639,468,718**

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021 VNĐ	01/01/2021 VNĐ
Phải trả cho các bên thứ ba	1,571,713,583,429	1,195,027,660,183
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 23)	828,534,085,022	457,878,954,665
	2,400,247,668,451	**1,652,906,614,848**

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021 VNĐ	01/01/2021 VNĐ
Chi phí quảng cáo và khuyến mại	297,522,986,129	159,236,197,134
Chi phí lãi vay	13,198,804,841	13,139,719,501
Chi phí phải trả khác	59,970,043,560	64,945,549,844
TỔNG CỘNG	**370,691,834,530**	**237,321,466,479**

14 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021 VNĐ	01/01/2021 VNĐ
Cổ tức phải trả	1,318,815,197,765	32,410,792,586
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	112,619,187,330	134,765,892,226
Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa	735,379,872,700	735,379,872,700
Phải trả ngắn hạn khác	61,026,227,981	64,363,267,655
	2,227,840,485,776	**966,919,825,167**
Trong đó:		
Các bên thứ ba	1,533,098,437,975	960,571,581,667
Bên liên quan (Thuyết minh số 23)	694,742,047,801	6,348,243,500
	2,227,840,485,776	**966,919,825,167**

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2021 VNĐ	01/01/2021 VNĐ
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3,207,749,000	2,951,200,000
Tiền thuê đất phải trả Nhà nước	51,602,316,000	51,602,316,000
	54,810,065,000	**54,553,516,000**

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	01/01/2021 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số đã cấn trừ trong kỳ VND	Chuyển sang thuế phải thu VND	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	147,404,543,736	12,634,139,080,899	(1,458,504,293,832)	(11,183,713,822,935)	-	139,325,507,868
Thuế tiêu thụ đặc biệt	763,546,141,686	6,942,901,451,012	(6,818,994,323,120)	-	-	887,453,269,578
Thuế xuất nhập khẩu	-	10,840,462,760	(10,840,462,760)	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	319,508,840,202	954,964,248,596	(919,005,428,188)	(190,735,228)	912,508,591	356,189,433,973
Thuế thu nhập cá nhân	21,420,232,919	96,526,406,996	(87,431,714,011)	(2,936,377,977)	88,859,551	27,667,407,478
Các loại thuế khác	5,418,573,490	62,191,655,009	(56,365,784,911)	(5,041,118,177)	135,617,819	6,338,943,230
	1,257,298,332,033	20,701,563,305,272	(9,351,142,006,822)	(11,191,882,054,317)	1,136,985,961	1,416,974,562,127

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	01/01/2021 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số đã cấn trừ trong kỳ VND	Chuyển từ thuế phải trả VND	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,245,145,731	-	-	(190,735,228)	912,508,591	2,966,919,094
Thuế thu nhập cá nhân	3,717,307,576	-	-	(2,936,377,977)	88,859,551	869,789,150
Các loại thuế khác	30,169,262,744	-	-	(5,041,118,177)	135,617,819	25,263,762,386
	36,131,716,051	-	-	(8,168,231,382)	1,136,985,961	29,100,470,630

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Cổ phiếu

	31/12/2021 *(cổ phiếu)*	*01/01/2021* *(cổ phiếu)*
Số lượng cổ phiếu được duyệt	641,281,186	641,281,186
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	641,281,186	641,281,186
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	641,281,186	641,281,186

16.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	**6,412,811,860,000**	**3,208,666,226**	**27,272,873,771**	**1,130,372,829,157**	**11,231,596,467,620**	**18,805,262,696,774**
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ	-	-	(407,539,897)	-	-	(407,539,897)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	4,723,496,860,190	4,723,496,860,190
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	(7,538,772,810)	7,538,772,810	-
Cổ tức	-	-	-	-	(3,527,046,523,000)	(3,527,046,523,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(97,796,699,137)	(97,796,699,137)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	35,075,213,041	35,075,213,041
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	12,114,283	1,634,714,209	1,646,828,492
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	**6,412,811,860,000**	**3,208,666,226**	**26,865,333,874**	**1,122,846,170,630**	**12,374,498,805,733**	**19,940,230,836,463**
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	**6,412,811,860,000**	**3,208,666,226**	**26,865,333,874**	**1,122,846,170,630**	**12,374,498,805,733**	**19,940,230,836,463**
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ	-	-	473,958,987	-	-	473,958,987
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	3,677,252,341,304	3,677,252,341,304
Cổ tức	-	-	-	-	(2,244,484,151,000)	(2,244,484,151,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(140,905,498,417)	(140,905,498,417)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	(4,946,738,445)	(4,946,738,445)
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	(604,797,503)	(5,543,616,912)	(6,148,414,415)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	**6,412,811,860,000**	**3,208,666,226**	**27,339,292,861**	**1,122,241,373,127**	**13,655,871,142,263**	**21,221,472,334,477**

17 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/12/2021 VNĐ	31/12/2020 VNĐ
Doanh thu bán bia	23,238,177,342,527	24,825,638,007,449
Doanh thu bán nguyên vật liệu	3,045,469,574,053	2,960,705,983,070
Doanh thu bán nước giải khát	137,129,233,756	171,263,021,494
Doanh thu bán rượu và cồn	47,411,234,586	71,736,427,084
Doanh thu khác	109,820,008,591	106,279,185,202
Tổng doanh thu	**26,578,007,393,513**	**28,135,622,624,299**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(204,261,099,655)**	**(174,298,787,288)**
Chiết khấu thương mại	(190,197,799,804)	(171,883,259,341)
Hàng bán bị trả lại	(14,063,299,851)	(2,415,527,947)
Doanh thu thuần	**26,373,746,293,858**	**27,961,323,837,011**

18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	31/12/2021 VNĐ	31/12/2020 VNĐ
Giá vốn bia đã bán	15,558,536,969,969	16,418,911,045,685
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	3,028,411,625,842	2,845,343,798,543
Giá vốn nước giải khát đã bán	111,802,339,869	120,956,970,990
Giá vốn rượu và cồn đã bán	43,750,632,477	59,231,832,046
Giá vốn khác	22,679,914,208	15,785,405,298
TỔNG CỘNG	**18,765,181,482,365**	**19,460,229,052,562**

19 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/12/2021 VNĐ	31/12/2020 VNĐ
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng	848,327,266,035	929,227,793,354
Lãi chênh lệch tỷ giá	49,947,987,367	42,079,317,739
Doanh thu hoạt động tài chính khác	219,938,153,555	2,117,277
TỔNG CỘNG	**1,119,597,121,857**	**974,401,634,870**

20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	31/12/2021 VNĐ	31/12/2020 VNĐ
Chi phí lãi vay	48,739,800,374	63,681,326,473
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7,376,309,203	32,531,682,398
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(34,805,203,650)	9,023,155,026
Chi phí tài chính khác	1,473,261,680	213,213,669
TỔNG CỘNG	**22,784,167,607**	**105,449,377,566**

21 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	31/12/2021 VNĐ	31/12/2020 VNĐ
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	2,191,864,691,196	1,563,612,031,993
Chi phí nhân viên	793,247,695,388	727,197,975,815
Chi phí bao bì luân chuyển	78,767,238,494	97,507,110,762
Chi phí thuê	135,188,763,304	138,836,925,600
Chi phí vận chuyển	32,324,955,041	41,332,560,798
Chi phí khấu hao và phân bổ	25,105,571,201	23,129,282,780
Chi phí bán hàng khác	243,869,714,745	267,420,893,335
TỔNG CỘNG	**3,500,368,629,369**	**2,859,036,781,083**

22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31/12/2021 VNĐ	31/12/2020 VNĐ
Chi phí nhân viên	375,830,783,614	415,940,713,863
Chi phí khấu hao và phân bổ	26,666,626,632	29,952,163,870
Chi phí thuê	58,024,994,916	75,269,818,546
Các khoản dự phòng	(39,242,977,341)	2,238,837,235
Chi phí quản lý khác	176,436,827,591	178,603,811,001
TỔNG CỘNG	**597,716,255,412**	**702,005,344,515**

23 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	31/12/2021 VNĐ	01/01/2021 VNĐ
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	1,307,824,669	2,672,119,652
Công ty Cổ Phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	7,577,154,805	1,890,142,790
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya - Việt Nam	960,432,412	1,813,347,717
Công ty TNHH Bao bì Sanmiguel Yamamura Phú Thọ	107,553,600	283,298,400
Công ty Cổ Phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	18,644,465,335	7,687,442,501
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	3,699,895,975	1,362,991,088
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	1,907,400	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	3,434,688,316	7,623,484,602
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	1,985,236,782	2,771,522,337
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	7,242,299,241	869,066,325
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	1,656,827,820	288,200
	46,618,286,355	**26,973,703,612**
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ Phần Bia - Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	641,811,615	89,004,219
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	6,455,989	-
Công ty Cổ Phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	3,567,403,781	486,225,636
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	1,612,994,863	34,091,873,907
Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Tân Thành	277,230,733,543	277,230,733,543
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	551,717,303	47,736,076
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	2,170,371,981	746,494,094
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	2,384,727,251	738,433,728
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	743,181,047	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	2,149,337,786	395,806,235
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	3,331,029,818	2,163,474,650
Các công ty khác		
Thai Beverage Public Co., Ltd.	306,673,790	-
	294,696,438,767	**315,989,782,088**
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	4,910,444,105	11,483,668,900
Công ty Cổ Phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	1,319,957,122	6,011,317,950
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	564,615,342,170	223,084,440,143
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	-	319,000,000
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	8,625,799,432	5,611,672,105
Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	5,998,902,800	12,707,200,000
Công ty Cổ Phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	44,420,956,582	19,812,398,470
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	25,307,805,043	44,976,587,953
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	1,293,737,720	2,149,649,700
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	428,183,725	4,825,865,000
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	2,624,513,007	3,218,569,970
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	10,309,697,221	18,108,761,000
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	1,656,446,388	9,454,426,850

23 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Các công ty khác		
Công ty TNHH Lon Nước giải khát TBC-Ball Việt Nam	156,715,090,594	96,115,396,624
Công ty TNHH MM MEGA MARKET (Việt Nam)	307,209,113	-
	828,534,085,022	**457,878,954,665**

	31/12/2021 VNĐ	01/01/2021 VNĐ
Phải trả khác		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư - Thiết kế và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	340,000,000	340,000,000
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Miền Trung.	-	215,350,400
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	-	10,937,943
Công ty Cổ Phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	287,780,949	287,780,949
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	56,487,760	719,210
Các công ty khác		
Super Brands Company Pte. Ltd.	2,477,547,727	2,464,069,317
Fraser and Neave, Limited	626,614,560	481,446,018
Fraser & Neave (Singapore) Pte. Limited	-	2,000,000
Thai Beverage Public Co., Ltd.	448,149,450	1,878,375,715
Chang International Co., Ltd.	750,049,954	667,563,948
Chang Beer Co., Ltd.	743,116,593	-
BeerCo Limited (SG)	1,727,126,808	-
Công ty TNHH Việt Nam Beverage	687,285,174,000	-
	694,742,047,801	**6,348,243,500**

Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc
Hoàng Thanh Vân	Trần Nguyên Trung	Koo Liang Kwee	Neo Gim Siong Bennett

Ngày 26 tháng 01 năm 2022

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation

Consolidated Financial Statements
Quarter 4 Year 2021

Enterprise Registration Certificate No.	0300583659	29 February 2012

The Company's Enterprise Registration Certificate ("ERC") has been amended several times, of which the most recent one is ERC No. 0300583659 dated 18 May 2020. The Enterprise Registration Certificate and its updates were issued by the Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment.

Board of Directors	Mr. Koh Poh Tiong	Chairman
	Mr. Pramoad Phornprapha	Member
	Mr. Nguyen Tien Vy	Member
	Mr. Michael Chye Hin Fah	Member
	Ms. Tran Kim Nga	Member
	Mr. Nguyen Tien Dung	Member (until 27 April 2021)
	Mr. Luong Thanh Hai	Member (until 27 April 2021)
	Mr. Le Thanh Tuan	Member (from 28 April 2021)
	Ms. Ngo Minh Chau	Member (from 28 April 2021)
Board of Management	Mr. Neo Gim Siong Bennett	General Director
	Mr. Teo Hong Keng	Deputy General Director (until 30 September 2021)
	Mr. Koo Liang Kwee	Deputy General Director (from 01 October 2021)
	Mr. Ng Kuan Ngee Melvyn	Deputy General Director
	Mr. Lam Du An	Deputy General Director Saigon – Nguyen Chi Thanh Brewery's Director
	Mr. Hoang Dao Hiep	Deputy General Director (until 28 Feb 2021)
	Ms. Venus Teoh Kim Wei	Deputy General Director (from 01 April 2021)
Audit Committee	Mr. Pramoad Phornprapha	Chairman
	Mr. Nguyen Tien Vy	Member
	Mr. Michael Chye Hin Fah	Member
Legal Representative	Mr. Koh Poh Tiong	Chairman
	Mr. Neo Gim Siong Bennett	General Director

Registered Office	No. 187, Nguyen Chi Thanh Street, Ward 12, District 5 Ho Chi Minh City, Vietnam
Contact address	5th Floor, Vincom Commercial Centre, 72 Le Thanh Ton and 45A Ly Tu Trong, Ben Nghe Ward, District 1 Ho Chi Minh City, Vietnam
Branches	Saigon - Cu Chi Brewery Lot C1, D3 Street, Northwest Cu Chi Industrial Zone, Cu Chi Town, Cu Chi District, Ho Chi Minh City, Vietnam
	Saigon - Nguyen Chi Thanh Brewery 187, Nguyen Chi Thanh Street, Ward 12, District 5 Ho Chi Minh City, Vietnam

CONSOLIDATED BALANCE SHEET
As at 31 December 2021

VND

Code	ASSETS	Note	31/12/2021	01/01/2021
100	***CURRENT ASSETS***		***22,877,033,322,264***	***19,513,381,452,440***
110	***Cash and cash equivalents***	***4***	***3,606,454,403,209***	***2,726,137,088,387***
111	Cash		685,368,712,799	844,203,088,387
112	Cash equivalents		2,921,085,690,410	1,881,934,000,000
120	***Short-term financial investments***	***5***	***16,991,239,000,000***	***14,547,419,432,877***
123	Held-to-maturity investments		16,991,239,000,000	14,547,419,432,877
130	***Accounts receivable – short-term***		***467,956,130,071***	***590,846,416,109***
131	Accounts receivable from customers	6	100,965,921,832	69,331,890,605
132	Prepayments to suppliers	7	29,859,261,503	164,204,071,490
136	Other short-term receivables	8	679,386,330,628	699,600,027,317
137	Allowance for doubtful short-term debts		(342,255,383,892)	(342,289,573,303)
140	***Inventories***		***1,668,001,734,209***	***1,446,832,994,933***
141	Inventories	9	1,755,711,816,417	1,525,038,920,678
149	Allowance for inventories		(87,710,082,208)	(78,205,925,745)
150	***Other current assets***		***143,382,054,775***	***202,145,520,134***
151	Short-term prepaid expenses	11	88,941,911,437	143,821,768,836
152	Deductible value added tax		25,339,672,708	22,192,035,247
153	Taxes receivable from State Treasury		29,100,470,630	36,131,716,051

CONSOLIDATED BALANCE SHEET
As at 31 December 2021

VND

Code	ASSETS	Note	31/12/2021	01/01/2021
200	***LONG-TERM ASSETS***		***7,609,991,050,161***	***7,861,591,322,918***
210	***Accounts receivable – long-term***		***12,640,850,386***	***11,958,390,566***
211	Accounts receivable from customers – long-term		5,973,013,018	5,988,013,018
215	Loans receivable – long-term		4,000,000,000	4,000,000,000
216	Other long-term receivables		41,960,830,291	41,278,370,471
219	Allowance for doubtful long-term debts		(39,292,992,923)	(39,307,992,923)
220	***Fixed assets***	***10***	***4,401,799,818,086***	***4,874,503,649,521***
221	**Tangible fixed assets**		**3,301,127,455,616**	**3,753,389,023,744**
222	*Cost*		10,847,023,021,517	10,774,956,789,192
223	*Accumulated depreciation*		(7,545,895,565,901)	(7,021,567,765,448)
224	**Finance lease tangible fixed assets**		**167,492,355,505**	**178,134,173,132**
225	*Cost*		173,582,726,065	179,020,927,499
226	*Accumulated depreciation*		(6,090,370,560)	(886,754,367)
227	**Intangible fixed assets**		**933,180,006,965**	**942,980,452,645**
228	*Cost*		1,102,972,910,981	1,102,196,654,036
229	*Accumulated amortisation*		(169,792,904,016)	(159,216,201,391)
230	***Investment properties***	***10***	***41,270,248,842***	***65,173,748,670***
231	*Cost*		67,677,985,241	92,668,621,947
232	*Accumulated depreciation*		(26,407,736,399)	(27,494,873,277)
240	***Long-term work in progress***		***551,470,893,844***	***28,138,829,026***
242	Construction in progress		551,470,893,844	28,138,829,026
250	***Long-term financial investments***	***5***	***2,125,162,874,416***	***2,351,285,997,476***
252	Investments in associates and jointly controlled entities		2,010,071,605,619	2,049,028,504,129
253	Equity investments in other entities		434,314,271,916	665,885,700,116
254	Allowance for diminution in the value of long-term financial investments		(409,691,883,024)	(444,497,086,674)
255	Held-to-maturity investments		90,468,879,905	80,868,879,905
260	***Other long-term assets***		***477,646,364,587***	***530,530,707,659***
261	Long-term prepaid expenses	11	263,131,483,984	330,639,468,718
262	Deferred tax assets		194,842,028,699	170,769,540,045
263	Long-term tools, supplies and spare parts		19,672,851,904	29,121,698,896
270	***TOTAL ASSETS***		***30,487,024,372,425***	***27,374,972,775,358***

CONSOLIDATED BALANCE SHEET
As at 31 December 2021

VND

Code	RESOURCES	Note	31/12/2021	01/01/2021
300	***LIABILITIES***		***7,892,238,669,264***	***6,159,696,384,430***
310	***Current liabilities***		***7,258,020,535,153***	***5,173,043,219,872***
311	Accounts payable to suppliers	12	2,400,247,668,451	1,652,906,614,848
312	Advances from customers		63,252,571,190	64,714,811,339
313	Taxes payable to State Treasury		1,416,974,562,127	1,257,298,332,033
314	Payable to employees		218,498,138,481	360,587,762,596
315	Accrued expenses	13	370,691,834,530	237,321,466,479
318	Unearned revenue – short-term		517,454,548	781,818,369
319	Other payables – short-term	14	2,227,840,485,776	966,919,825,167
320	Short-term borrowings		321,746,371,972	448,791,959,859
321	Provisions – short-term		-	199,849,423
322	Bonus and welfare fund		238,251,448,078	183,520,779,759
330	***Long-term liabilities***		***634,218,134,111***	***986,653,164,558***
331	Long-term accounts payable to suppliers		123,520,604,800	167,227,272,000
337	Other payables – long-term		54,810,065,000	54,553,516,000
338	Long-term borrowings and finance lease liabilities		341,226,010,423	526,263,958,457
341	Deferred tax liabilities		33,303,325,193	36,606,382,644
342	Provisions – long-term		81,358,128,695	126,213,421,774
343	Science and technology development fund		-	75,788,613,683

CONSOLIDATED BALANCE SHEET
As at 31 December 2021

VND

Code	RESOURCES	Note	31/12/2021	01/01/2021
400	**EQUITY**		**22,594,785,703,161**	**21,215,276,390,928**
410	**Owners' equity**	**16**	**22,594,785,703,161**	**21,215,276,390,928**
411	Share capital		6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
411a	*- Ordinary shares with voting rights*		*6,412,811,860,000*	*6,412,811,860,000*
414	Other capital		*3,208,666,226*	*3,208,666,226*
417	Foreign exchange differences		*27,339,292,861*	*26,865,333,874*
418	Investment and development fund		1,122,241,373,127	1,122,846,170,630
421	Retained profits		13,655,871,142,263	12,374,498,805,733
421a	*- Retained profits brought forward*		*10,132,670,088,304*	*7,805,481,048,248*
421b	*- Retained profit for the current period*		*3,523,201,053,959*	*4,569,017,757,485*
429	Non-controlling interests		1,373,313,368,684	1,275,045,554,465
440	**TOTAL RESOURCES**		**30,487,024,372,425**	**27,374,972,775,358**

Hoàng Thanh Vân	Trần Nguyên Trung	Koo Liang Kwee	Neo Gim Siong Bennett
Preparer	Chief Accountant	Deputy General Director	General Director

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Jan 26 , 2022

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

VND

Code	ITEMS	Note	Quarter 4		For the 12 month period ended 31 Dec	
			2021	2020	2021	2020
1	Revenue from sales of goods and provision of services	17	9,090,471,438,991	7,905,320,305,131	26,578,007,393,513	28,135,622,624,299
2	Revenue deductions	17	86,624,343,072	39,958,208,887	204,261,099,655	174,298,787,288
10	Net revenue (10 = 01 - 02)	17	9,003,847,095,919	7,865,362,096,244	26,373,746,293,858	27,961,323,837,011
11	Cost of goods sold and services provided	18	6,511,805,224,558	5,397,087,868,646	18,765,181,482,365	19,460,229,052,562
20	Gross profit (20 = 10 - 11)		2,492,041,871,361	2,468,274,227,598	7,608,564,811,493	8,501,094,784,449
21	Financial income	19	262,381,331,690	239,953,417,054	1,119,597,121,857	974,401,634,870
22	Financial expenses	20	10,044,816,873	42,250,549,725	22,784,167,607	105,449,377,566
23	*- In which: Interest expense*		10,758,586,829	16,349,094,162	*48,739,800,374*	63,681,326,473
24	Share of profits in associates and jointly controlled entities		96,993,285,475	90,438,304,308	172,939,963,562	267,405,919,991
25	Selling expenses	21	946,942,340,208	754,295,011,022	3,500,368,629,369	2,859,036,781,083
26	General and administration expenses	22	170,807,966,554	139,733,278,845	597,716,255,412	702,005,344,515
30	Net operating profit		1,723,621,364,891	1,862,387,109,368	4,780,232,844,524	6,076,410,836,146
31	Other income		5,836,160,199	17,659,319,730	95,929,356,826	55,952,250,986
32	Other expenses		6,475,439,208	8,442,499,722	19,267,951,607	20,544,761,167
40	Results of other activities (40 = 31 - 32)		(639,279,009)	9,216,820,008	76,661,405,219	35,407,489,819
50	Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)		1,722,982,085,882	1,871,603,929,376	4,856,894,249,743	6,111,818,325,965
51	Income tax expense – current		381,960,964,172	333,797,687,102	954,964,248,596	1,124,942,822,470
52	Income tax expense/ (benefit) – deferred		(59,070,487,689)	4,049,751,803	(27,375,546,091)	50,029,533,241
60	Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)		1,400,091,609,399	1,533,756,490,471	3,929,305,547,238	4,936,845,970,254
	Attributable to:					
61	Equity holders of the Company		1,313,729,469,068	1,465,792,116,422	3,677,252,341,304	4,723,496,860,190
62	Non-controlling interest		86,362,140,331	67,964,374,049	252,053,205,934	213,349,110,064
70	Basic earnings per share		1,994	2,231	5,502	7,145

Hoàng Thanh Vân	Trần Nguyên Trung	Koo Liang Kwee	Neo Gim Siong Bennett
Preparer	Chief Accountant	Deputy General Director	General Director

Jan 26 , 2022

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

VND

Code	ITEMS	For the 12 month period ended 31 Dec	
		2021	2020
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES		
1	**Accounting profit before tax**	**4,856,894,249,743**	**6,111,818,325,965**
	Adjustments for:		
2	Depreciation and amortisation	557,477,760,126	593,451,595,931
3	Allowances and provisions	(63,136,957,901)	(41,308,902,896)
4	Exchange losses/(gains) arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	(24,130,427,975)	10,993,808,785
5	Profits from investing activities	(1,245,343,063,898)	(1,200,918,325,101)
6	Interest expenses	48,739,800,374	63,681,326,473
7	Other adjustments	(73,817,939,085)	-
8	**Operating profit before changes in working capital**		
9	Change in receivables	(30,859,937,877)	70,185,855,564
10	Change in inventories	(223,957,039,716)	573,632,990,375
11	Change in payables and other liabilities	660,543,688,089	(660,694,079,661)
12	Change in prepaid expenses	145,399,315,693	(44,422,006,927)
14	Interest paid	(34,074,767,710)	(72,029,586,806)
15	Corporate income tax paid	(919,005,428,188)	(1,038,633,850,562)
17	Other payments for operating activities	(111,479,623,913)	(237,145,573,484)
20	**Net cash flows from operating activities**	**3,543,249,627,762**	**4,128,611,577,656**
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES		
21	Payments for additions to fixed assets	(329,541,012,650)	(367,442,290,535)
22	Proceeds from disposals of fixed assets	3,485,470,000	1,440,687,000
23	Placements of term deposits at banks	(18,159,840,000,000)	(16,247,323,041,096)
24	Collections of term deposits at banks	15,706,420,432,877	14,066,130,358,492
26	Proceeds from withdrawal of investments in other entities	422,698,914,844	-
27	Receipts of interests and dividends	1,111,565,947,952	1,023,969,279,237
30	**Net cash flows from investing activities**	**(1,245,210,246,977)**	**(1,523,225,006,902)**

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

VND

Code	ITEMS	For the 12 month period ended 31 Dec	
		2021	2020
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES		
33	Proceeds from borrowings	2,984,178,514,935	3,061,076,110,807
34	Payments to settle loan principals	(3,305,429,796,746)	(3,309,442,411,518)
35	Payments to settle finance lease liabilities	-	(12,727,272,727)
36	Payments of dividends	(1,096,306,570,171)	(3,734,027,010,258)
40	**Net cash flows from financing activities**	**(1,417,557,851,982)**	**(3,995,120,583,696)**
50	**Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)**	**880,481,528,803**	**(1,389,734,012,942)**
60	**Cash and cash equivalents at beginning of period**	**2,726,137,088,387**	**4,115,884,646,637**
61	**Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash equivalents**	**(164,213,981)**	**(13,545,308)**
70	**Cash and cash equivalents at end of period**	**3,606,454,403,209**	**2,726,137,088,387**

Hoàng Thanh Vân	Trần Nguyên Trung	Koo Liang Kwee	Néo Gim Siong Bennett
Preparer	Chief Accountant	Deputy General Director	General Director

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Jan 26 , 2022

1. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

These consolidated financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

(b) Basis of measurement

The consolidated financial statements, except for the consolidated statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The consolidated statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Group is from 1 January to 31 December.

(d) Accounting and presentation currency

The Group's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for consolidated financial statements presentation purpose.

2. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Group in the preparation of these consolidated financial statements.

(a) Basis of consolidation

(i) Subsidiaries

Subsidiaries are entities controlled by the Group. The financial statements of the subsidiaries are consolidated in the consolidated financial statements from the date that control commences until the date that control ceases.

(ii) Non-controlling interests

Non-controlling interests ("NCI") are measured at their proportionate share of the acquiree's identifiable net assets at date of acquisition.

Changes in the Group's interest in a subsidiary that do not result in a loss of control are accounted for as transactions with owners. The difference between the change in the Group's share of net assets of the subsidiary and any consideration paid or received is recorded directly in retained profits under equity.

(iii) Associates and jointly controlled entities (equity accounted investees)

Associates are those entities in which the Group has significant influence, but not control, over the financial and operating policies. Jointly controlled entities are those entities over whose activities the Group has joint control, established by contractual agreement and requiring unanimous consent for strategic financial and operating decisions.

Associates and jointly controlled entities are accounted for using the equity method (equity accounted investees). They are initially recognised at cost, which includes transaction costs. Subsequent to initial recognition, the consolidated financial statements include the Group's share of the profit or loss of the equity accounted investees, after adjustments to align the accounting policies with those of the Group, from the date that significant influence or joint control commences until the date that significant influence or joint control ceases. The carrying amount of investments in equity accounted investees is also adjusted for the alterations in the investor's proportionate interest in the investees arising from changes in the investee's equity that have not been included in the income statement (such as revaluation of fixed assets, or foreign exchange translation differences, etc.).

When the Group's share of losses exceeds its interest in an equity accounted investee, the carrying amount of that interest (including any long-term investments) is reduced to nil and the recognition of further losses is discontinued except to the extent that the Group has an obligation or has made payments on behalf of the investee.

(iv) Transactions eliminated on consolidation

Intra-group transactions, balances, and any unrealised income and expenses arising from intra-group transactions, are eliminated in preparing the consolidated financial statements. Unrealised gains and losses arising from transactions with equity accounted investees are eliminated against the investment to the extent of the Group's interest in the investee.

(v) Business combination

Business combinations are accounted for using the acquisition method as at the acquisition date, which is the date on which control is transferred to the Group. Control exists when the Group has the power to govern the financial and operating policies of an entity so as to obtain benefits from its activities. In assessing control, potential voting rights that presently are exercisable are taken into account.

Cost of a business combination (cost of the acquisition) is the aggregate amount of the fair values, at the date of exchange, of assets given, liabilities incurred or assumed, and equity instruments issued by the acquirer in the acquisition in exchange for control of the acquiree and any costs directly attributable to the business combination. Identifiable assets acquired, identifiable liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are recognised at fair value at the acquisition date.

Any goodwill that arises representing the excess of the cost of the acquisition over the Group's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities of the acquiree is recognised in consolidated balance sheet, then amortised through to the consolidated statement of income. When the excess is negative (gain from bargain purchase), it is recognised in the consolidated statement of income for the acquired year after a reassessment has been performed to ensure that the measurement of identifiable assets acquired, liabilities and contingent liabilities assumed and the cost of the business combination appropriately reflects consideration of all available information as of the acquisition date.

(b) Foreign currency

(i) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate and account transfer selling rate, respectively, at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Group most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the consolidated statement of income.

(ii) *Translation of financial statements of associate from the accounting currency to the presentation currency*

Assets and liabilities of associate which denominated in currency other than VND are translated to VND at exchange rates at the end of the annual accounting period. Income and expenses of this associate are translated to VND at exchange rates at the dates of transactions.

Foreign currency differences arising from the translation of financial statements of associate which denominated in currency other than VND are recognised in the consolidated balance sheet under the caption "Foreign exchange differences" in equity.

(c) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

(d) Investments

(i) Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are those that the Group's management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at banks, bonds and loans receivable held to maturity. These investments are stated at costs less allowance for doubtful debts.

(ii) Investments in equity instruments of other entities

Investments in equity instruments of other entities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment values if the investee has suffered a loss, except where such a loss was anticipated by the Group's management before making the investment. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

(e) Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

(f) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and direct selling expenses.

The Group applies the perpetual method of accounting for inventories.

(g) Tangible fixed assets

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the consolidated statement of income in the period in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and structures	5 – 45 years
▪ machinery and equipment	5 – 30 years
▪ motor vehicles	3 – 10 years
▪ office equipment	3 – 15 years
▪ others	2 – 20 years

(h) Intangible fixed assets

(i) Land use rights

Land use rights comprise:

- those granted by the State for which land use payments are collected;
- those acquired in a legitimate transfer; and
- rights to use leased land obtained before the effective date of Land Law (2003) for which payments have been made in advance for more than 5 years and supported by land use right certificate issued by competent authority.

Land use rights with indefinite term are stated at cost and not amortised. Land use rights with definite term are stated at cost less accumulated amortisation. The initial cost of land use rights comprises the purchase price and any direct attributable costs incurred in conjunction with securing the land use rights. Land use rights with definite term are amortised on a straight-line basis over the term of the land use rights ranging from 32 to 49 years.

(ii) Software

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over 3 years.

(i) Investment properties

(i) Investment property held to earn rental

Cost

Investment property held to earn rental is stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of an investment property held to earn rental comprises its purchase price, cost of land use rights and any directly attributable expenditure of bringing the property to the condition necessary for it to be capable of operating in the manner intended by the Board of Management. Expenditure incurred after the investment property held to earn rental has been put into operation, such as repairs and maintenance, is charged to the consolidated statement of income in the period in which the expenditure is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in future economic benefits in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property held to earn rental, the expenditure is capitalised as an additional cost of the investment property.

Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of investment property. The estimated useful lives are as follows:

▪ land use rights	16 – 47 years
▪ buildings and structures	5 – 45 years

(ii) Investment property held for capital appreciation

Investment property held for capital appreciation is stated at cost less any devaluation in market price. The carrying amount of an investment property item held for capital appreciation is reduced when there is evidence that its market price falls below its carrying amount and the loss can be measured reliably. Any reduction in value of investment property held for capital appreciation is charged to cost of sales.

(j) Construction in progress

Construction in progress represents the cost of construction and machinery which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction and installation.

(k) Long-term prepaid expenses

(i) Returnable packaging

Returnable packaging includes bottles and crates being used in the Group's production and business activities and is initially stated at costs. Returnable packaging is amortised on a straight-line basis over 2 to 3 years.

(ii) Prepaid land costs

Prepaid land costs comprise prepaid land lease rentals, including those for which the Group obtained land use rights certificate but are not qualified as intangible fixed assets under Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013 of the Ministry of Finance providing guidance on management, use and depreciation of fixed assets, and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land. These costs are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease of 32 to 48 years.

(iii) Tools and instruments

Tools and instruments include assets held for use by the Company in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation. Costs of tools and instruments are amortised on a straight-line basis over 2 to 3 years.

(l) Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their cost.

(m) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Group has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

(i) Severance allowance

Under the Vietnamese Labour Code, when an employee who has worked for 12 months or more ("the eligible employees") voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employee's compensation at termination. Provision for severance allowance has been provided based on employees' years of service and their average salary for the six-month period prior to the end of the annual accounting period. For the purpose of determining the number of years of service by an employee, the period for which the employee participated in and contributed to unemployment insurance in accordance with prevailing laws and regulations and the period for which severance allowance has been paid by the Group are excluded.

(n) Share capital

Ordinary shares

Ordinary shares are stated at par value. The excess of cash received from share issuance over par value is recorded as share premium. Incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects, are recognised as a deduction from share premium.

(o) Taxation

Income tax on the profit or loss for the period comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the consolidated statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the period, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous periods.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(p) Revenue and other income

(i) Goods sold

Revenue from the sale of goods is recognised in the consolidated statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

(ii) Services rendered

Revenue from services rendered is recognised in the consolidated statement of income in proportion to the stage of completion of the transaction at the balance sheet date. The stage of completion is assessed by reference to surveys of work performed. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

(iii) Rental income

Rental income from leased property is recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives granted are recognised as an integral part of the total rental income.

(iv) Interest income

Interest income is recognised in the consolidated statement of income on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

(v) Dividend income

Dividend income is recognised when the right to receive dividend is established. Share dividends are not recognised as income. Dividends received which are attributable to the period before investment acquisition date are deducted from the carrying amount of the investment.

(q) Leases

(i) Leased assets

Leases in terms of which the Group, as lessee, assumes substantially all the risks and rewards of ownership are classified as finance leases. Tangible fixed assets acquired by way of finance leases are stated at an amount equal to the lower of fair value and the present value of the minimum lease payments at inception of the lease, less accumulated depreciation.

Depreciation on finance leased assets is computed on a straight-line basis over the shorter of the lease term and the estimated useful lives of the leased assets unless it is reasonably certain that the Group will obtain ownership by the end of the lease term. The estimated useful lives of finance leased assets are consistent with the useful lives of tangible fixed assets as described in Note 2(g).

Assets held under other leases are classified as operating leases and are not recognised in the Group's balance sheet.

(ii) Lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the consolidated statement of income as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.

Lease payments made under finance leases are apportioned between the finance expense and the reduction of the outstanding liability. The finance expense is allocated to each period during the lease term so as to produce a constant periodic rate of interest on the remaining balance of the liability.

(r) Borrowing costs

Borrowing costs are recognised as an expense in the period in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalised as part of the cost of the assets concerned.

(s) Earnings per share

The Group presents basic earnings per share ("EPS") for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the ordinary shareholders (after deducting any amounts appropriated to bonus and welfare fund for the accounting period) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

The Group did not have potentially dilutive shares and regulations on presentation of diluted earnings per share are not applied.

(t) Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Group that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Group's primary format for segment reporting is based on business segments.

(u) Related parties

Parties are considered to be related to the Group if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Group and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

(v) Comparative information

Comparative information in these consolidated financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior year is included as an integral part of the current period financial statements and are intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current year. Accordingly, the comparative information included in these consolidated financial statements is not intended to present the Group's consolidated financial position, results of operation or cash flows for the prior year.

4 CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/12/2021 VNĐ	01/01/2021 VNĐ
Cash on hand	1,186,793,254	8,109,556,005
Cash in bank	684,181,919,545	836,093,532,382
Cash equivalents (*)	2,921,085,690,410	1,881,934,000,000
TOTAL	**3,606,454,403,209**	**2,726,137,088,387**

(*) Cash equivalents represented term deposits at banks with original terms to maturity of three months or less

5 INVESTMENTS

(a) Held-to-maturity investments

(i) *Short-term*

	31/12/2021			01/01/2021		
	Cost VNĐ	Allowance VNĐ	Book value VNĐ	Cost VNĐ	Allowance VNĐ	Book value VNĐ
Term deposits (*)	16,991,239,000,000	-	16,991,239,000,000	14,547,419,432,877	-	14,547,419,432,877
	16,991,239,000,000	-	16,991,239,000,000	14,547,419,432,877	-	14,547,419,432,877

(*) Term deposits represent deposits at banks with the remaining maturity from 3 months to 12 months.

(ii) Long-term

Long-term investments held-to-maturity represent investments of the Group into bonds. The details are as follows:

	31/12/2021			01/01/2021		
	Cost VNĐ	Allowance VNĐ	Book value VNĐ	Cost VNĐ	Allowance VNĐ	Book value VNĐ
Shipbuilding Industry Corporation	20,868,879,905	(20,868,879,905)	-	20,868,879,905	(20,868,879,905)	-
Term deposits	69,600,000,000	-	69,600,000,000	60,000,000,000	-	60,000,000,000
	90,468,879,905	(20,868,879,905)	69,600,000,000	80,868,879,905	(20,868,879,905)	60,000,000,000

(b) Equity investments in other entities

	31/12/2021		01/01/2021	
	Cost VNĐ	Allowance VNĐ	Cost VNĐ	Allowance VNĐ
Investments in associates and jointly controlled entities (i)	2,010,071,605,619	(75,707,513,102)	2,049,028,504,129	(102,210,427,352)
Equity investments in other entities (ii)	434,314,271,916	(333,984,369,922)	665,885,700,116	(342,286,659,322)
	2,444,385,877,535	(409,691,883,024)	2,714,914,204,245	(444,497,086,674)

5 INVESTMENTS (continued)

(b) Equity investments in other entities (continued)

(i) Investments in associates and jointly controlled entities

Company name	31/12/2021				01/01/2021			
	Voting right	Interest	Cost	Allowance	Voting right	Interest	Cost	Allowance
	%	%	VNĐ	VNĐ	%	%	VNĐ	VNĐ
Thanh Nam Consultant Investment - Engineering and Technology Transfer Joint Stock Company	28.57%	28.57%	329,653,546	-	28.57%	28.57%	329,653,546	-
Mechanical And Industrial Construction Joint Stock Company	26.00%	26.00%	6,863,792,917	-	26.00%	26.00%	6,634,611,156	-
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	34.92%	27.62%	102,909,001,177	-	34.92%	27.62%	105,166,392,165	-
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	22.18%	21.80%	454,830,093,908	-	22.18%	21.80%	497,424,046,356	-
Saigon – Baclieu Beer Joint Stock Company	20.00%	10.20%	37,721,306,902	-	20.00%	10.20%	37,736,550,074	-
Truong Sa Food - Food Business Joint Stock Company	38.98%	38.62%	4,877,957,381	(4,877,957,381)	38.98%	38.62%	4,877,957,381	(4,877,957,381)
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	33.85%	30.84%	75,220,306,437	-	33.85%	30.84%	76,988,553,528	-
Sai Gon – Mien Trung Beer Joint Stock Company	32.41%	32.40%	179,682,165,758	-	32.41%	32.40%	159,912,655,618	-
Tan Thanh Investment Trading Company Limited	29.00%	29.00%	70,829,555,721	(70,829,555,721)	29.00%	29.00%	70,829,555,721	(70,829,555,721)
Sai Gon – Vinh Long Beer Joint Stock Company	20.00%	20.00%	53,210,068,737	-	20.00%	20.00%	54,828,489,105	-
Sai Gon – Kien Giang Beer Joint Stock Company	20.00%	20.00%	11,524,000,597	-	20.00%	20.00%	23,576,877,118	-
Me Linh Point Limited	25.00%	25.00%	148,317,898,412	-	25.00%	25.00%	138,972,042,458	-
Crown Beverage Cans Saigon Limited	30.00%	30.00%	399,664,328,262	-	30.00%	30.00%	421,373,260,968	-
Malaya - Vietnam Glass Limited	30.00%	30.00%	298,120,109,369	-	30.00%	30.00%	289,884,838,556	-
San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited	35.00%	35.00%	62,864,180,950	-	35.00%	35.00%	62,363,920,103	-
Vietnam Spirits And Wine LTD.	45.00%	45.00%	29,620,590,750	-	45.00%	45.00%	26,502,914,250	(26,502,914,250)
Sai Gon – Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	26.00%	26.00%	47,835,118,933	-	26.00%	26.00%	45,329,335,287	-
Saigon – Bentre Beer Joint Stock Company	20.00%	20.00%	25,651,475,862	-	20.00%	20.00%	26,296,850,739	-
			2,010,071,605,619	(75,707,513,102)			2,049,028,504,129	(102,210,427,352)

5 INVESTMENTS (continued)

(b) Equity investments in other entities (continued)

(ii) Equity investments in other entities

	31/12/2021		01/01/2021	
	Cost	Allowance	Cost	Allowance
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Orient Commercial Joint Stock Bank	-	-	216,579,320,000	-
Dong A Commercial Joint Stock Bank	136,265,460,000	(136,265,460,000)	136,265,460,000	(136,265,460,000)
Sai Gon Packaging Group Joint Stock Company	50,000,000,000	-	50,000,000,000	-
PVI Holdings	51,475,140,000	(27,733,505,400)	51,475,140,000	(36,035,794,800)
Underground Space Investment Development Corporation	23,085,000,000	(23,085,000,000)	23,085,000,000	(23,085,000,000)
Phuong Dong Petroleum Tourism Joint Stock Company	30,700,950,000	(30,700,950,000)	30,700,950,000	(30,700,950,000)
Saigon Securities Investment Fund A2	35,757,720,722	(35,757,720,722)	35,757,720,722	(35,757,720,722)
Dai Viet Securities Incorporation	45,000,000,000	(45,000,000,000)	45,000,000,000	(45,000,000,000)
Sai Gon - Dong Nai Beer Joint - Stock Company	3,954,000,000	(3,954,000,000)	3,954,000,000	(3,954,000,000)
Development Investment Construction Joint Stock Company	-	-	14,992,108,200	-
Vietnam - Binh Tay Alcohol Joint Stock Company	300,000,000	(300,000,000)	300,000,000	(300,000,000)
Saigon Dong Ha Tourist Joint Stock Company	5,600,000,000	(5,600,000,000)	5,600,000,000	(5,600,000,000)
Nha Trang Trade Tourism Joint Stock Company	1,161,147,000	(1,161,147,000)	1,161,147,000	(1,161,147,000)
Saigon Beer Transportation Joint Stock Company	26,588,267,394	-	26,588,267,394	-
Sabeco HP Investment Company Limited	24,426,586,800	(24,426,586,800)	24,426,586,800	(24,426,586,800)
	434,314,271,916	(333,984,369,922)	665,885,700,116	(342,286,659,322)

6 ACCOUNTS RECEIVABLE FROM CUSTOMERS

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Third parties	54,347,635,477	42,358,186,993
Related parties (Note 23)	46,618,286,355	26,973,703,612
TOTAL	**100,965,921,832**	**69,331,890,605**

7 PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Third parties	29,859,261,503	164,204,071,490
Related parties (Note 23)	-	-
	29,859,261,503	**164,204,071,490**

8 OTHER RECEIVABLES

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
(a) Other short-term receivables		
Receivables due to difference between value of capital contribution in kind and agreed capital contribution in an associate	277,230,733,543	277,230,733,543
Interest income receivables	315,540,611,807	329,185,963,259
Dividend receivables	2,115,900,000	37,954,694,500
Other short-term receivables	84,499,085,278	55,228,636,015
TOTAL	**679,386,330,628**	**699,600,027,317**
In which:		
Third parties	384,689,891,861	383,610,245,229
Related parties (Note 23)	294,696,438,767	315,989,782,088
	679,386,330,628	**699,600,027,317**
(b) Other long-term receivables		
Deposits	33,941,965,291	33,259,505,471
Others	8,018,865,000	8,018,865,000
TOTAL	**41,960,830,291**	**41,278,370,471**

9 INVENTORIES

	31/12/2021 VNĐ	01/01/2021 VNĐ
Goods in transit	87,329,388,606	139,641,084,955
Raw materials	377,717,585,270	401,351,146,325
Tools and supplies	209,343,056,203	147,061,665,076
Work in progress	183,105,942,939	214,176,027,541
Finished goods, Merchandise inventories	898,215,843,399	622,808,996,781
TOTAL	**1,755,711,816,417**	**1,525,038,920,678**

10 FIXED ASSETS

(a) Tangible fixed assets

	Buildings and structures	*Machinery and Equipment*	*Motor vehicles*	*Office equipment*	*Others*	*Total*
Cost						
Opening balance	**2,115,980,817,406**	**8,232,148,288,565**	**252,733,707,252**	**164,844,129,295**	**9,249,846,674**	**10,774,956,789,192**
Increases in the period:						
Additions	7,279,069,981	23,732,438,249	4,688,000,000	2,080,122,546	-	**37,779,630,776**
Transferred from construction in progress	5,014,246,530	43,558,964,913	2,826,702,715	663,636,364	182,430,784	**52,245,981,306**
Transferred from investment properties	3,201,696,632	-	-	-	-	**3,201,696,632**
Reclassification	3,769,522,279	(769,989,543)	-	(3,540,036,919)	540,504,183	**-**
Decreases in the period:						
Disposals	(951,133,325)	(7,106,276,632)	(11,226,762,052)	(859,759,060)	-	**(20,143,931,069)**
Other decreases	-	-		(1,017,145,320)	-	**(1,017,145,320)**
Closing balance	**2,134,294,219,503**	**8,291,563,425,552**	**249,021,647,915**	**162,170,946,906**	**9,972,781,641**	**10,847,023,021,517**
Accumulated depreciation						
Opening balance	**1,075,752,830,510**	**5,604,489,684,149**	**204,083,392,117**	**130,578,998,258**	**6,662,860,414**	**7,021,567,765,448**
Increases in the period:						
Charge for the period	96,774,469,066	416,472,347,591	14,118,827,590	13,090,426,639	966,980,792	**541,423,051,678**
Transferred from investment properties	2,943,771,712	-	-	-	-	**2,943,771,712**
Reclassification	3,647,876,053	(493,372,223)	-	(3,663,319,707)	508,815,877	**-**
Decrease in the period						
Disposals	(951,133,325)	(7,001,368,500)	(11,226,762,052)	(859,759,060)	-	**(20,039,022,937)**
Closing balance	**1,178,167,814,016**	**6,013,467,291,017**	**206,975,457,655**	**139,146,346,130**	**8,138,657,083**	**7,545,895,565,901**
Net book value						
Opening balance	**1,040,227,986,896**	**2,627,658,604,416**	**48,650,315,135**	**34,265,131,037**	**2,586,986,260**	**3,753,389,023,744**
Closing balance	**956,126,405,487**	**2,278,096,134,535**	**42,046,190,260**	**23,024,600,776**	**1,834,124,558**	**3,301,127,455,616**

10 FIXED ASSETS

(b) Finance Lease Tangible fixed assets

	Buildings and structures
Cost	
Opening balance	**179,020,927,499**
Other Decreases	(5,438,201,434)
Closing balance	**173,582,726,065**
Accumulated Depreciation	
Opening balance	**886,754,367**
Charge for the period	5,203,616,193
Closing balance	**6,090,370,560**
Net book value	
Opening balance	**178,134,173,132**
Closing balance	**167,492,355,505**

10 FIXED ASSETS (continued)

(c) Intangible fixed assets

	Land use rights	Software	Others	*Total*
Cost:				
Opening balance	**1,024,181,907,580**	**77,910,746,456**	**104,000,000**	**1,102,196,654,036**
Additions	-	*773,636,000*	-	***773,636,000***
Transferred from construction in progress	-	*2,620,945*	-	***2,620,945***
Closing banlance	**1,024,181,907,580**	**78,687,003,401**	**104,000,000**	**1,102,972,910,981**
Accumulated amortisation:				
Opening balance	**90,430,621,437**	**68,683,873,954**	**101,706,000**	**159,216,201,391**
Charge for the period	6,814,635,334	3,759,773,291	2,294,000	**10,576,702,625**
Closing banlance	**97,245,256,771**	**72,443,647,245**	**104,000,000**	**169,792,904,016**
Net book value				
Opening balance	**933,751,286,143**	**9,226,872,502**	**2,294,000**	**942,980,452,645**
Closing banlance	**926,936,650,809**	**6,243,356,156**	**-**	**933,180,006,965**

10 FIXED ASSETS (continued)

(c) Intangible fixed assets (continued)

Land use rights as at 30 September 2021 included the value of land use rights of VND735,380 million that the Group has additionally recorded on the equitisation date following the Minutes of Corporate Valuation dated 31 December 2007 and the Equitisation Finalisation Minute, which was performed by representative of the Ministry of Industry and Trade and the Ministry of Finance on 30 April 2008, who issued the report on 6 March 2010. The Group has recorded the increase in value of land use rights in "Intangible fixed assets" with a corresponding payable to State Treasury in "Other short-term payables" account (Note 14(a)).

The Ministry of Industry and Trade has allowed the Group to manage and use these land use rights following the plan of the People's Committee of Ho Chi Minh City. At the date of these consolidated interim financial statements, the Group is in the process of preparing the land rental contracts with the People's Committee of Ho Chi Minh City. Currently, those land lots are used for principal activities of the Group. They are temporary land use rights with restrictions on ownership and are not permitted for sale, sublease or mortgage.

Details of land use rights recorded at the estimated increased value on 6 March 2010 were as follows:

Location	*Square (m^2)*	*Revalued amount in connection with equitisation (VND)*
46 Ben Van Don, Ward 12, District 4, Ho Chi Minh City, Vietnam	3,872.50	55,241,212,500
187 Nguyen Chi Thanh, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City, Vietnam	17,406.10	418,634,111,100
474 Nguyen Chi Thanh, Ward 6, District 10, Ho Chi Minh City, Vietnam	7,729.00	247,637,160,000
18/3B Phan Huy Ich, Ward 15, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam	2,216.30	13,867,389,100
Total		**735,379,872,700**

10 FIXED ASSETS (continued)

(d) Investment properties

	Land use rights	Buildings and structures	Investment property held for capital appreciation	*Total*
Cost				
Opening balance	**27,812,438,744**	**29,944,361,628**	**34,911,821,575**	**92,668,621,947**
Transferred to tangible fixed assets	-	(3,201,696,632)	-	**(3,201,696,632)**
Transferred to long - term prepaid expenses			(21,400,510,680)	**(21,400,510,680)**
Disposals	-	*(388,429,394)*	-	**(388,429,394)**
Closing balance	**27,812,438,744**	**26,354,235,602**	**13,511,310,895**	**67,677,985,241**
Accumulated depreciation				
Opening balance	**8,510,892,550**	**15,833,068,809**	**3,150,911,918**	**27,494,873,277**
Charge for the period	604,618,236	1,640,445,992	-	**2,245,064,228**
Transferred to tangible fixed assets	-	(2,943,771,712)	-	**(2,943,771,712)**
Disposals	-	(388,429,394)	-	**(388,429,394)**
Closing balance	**9,115,510,786**	**14,141,313,695**	**3,150,911,918**	**26,407,736,399**
Net book value				
Opening balance	**19,301,546,194**	**14,111,292,819**	**31,760,909,657**	**65,173,748,670**
Closing balance	**18,696,927,958**	**12,212,921,907**	**10,360,398,977**	**41,270,248,842**

11 PREPAID EXPENSES

(a) Short-term prepaid expenses

	31/12/2021 VNĐ	01/01/2021 VNĐ
Rental expenses	14,442,801,559	14,409,108,940
Tools and instruments	2,290,321,806	4,319,656,098
Advertising expenses	63,044,208,196	95,481,128,569
Others	9,164,579,876	29,611,875,229
Total	**88,941,911,437**	**143,821,768,836**

(b) Long-term prepaid expenses

	31/12/2021 VNĐ	01/01/2021 VNĐ
Returnable packaging	72,543,423,150	138,198,807,564
Prepaid land costs	83,773,064,149	64,212,617,641
Property held for future investment	51,602,316,000	51,602,316,000
Tools and instruments	27,038,423,849	41,793,677,975
Others	28,174,256,836	34,832,049,538
Total	**263,131,483,984**	**330,639,468,718**

12 ACCOUNTS PAYABLE TO SUPPLIERS

	31/12/2021 VNĐ	01/01/2021 VNĐ
Third parties	1,571,713,583,429	1,195,027,660,183
Related parties (Note 23)	828,534,085,022	457,878,954,665
Total	**2,400,247,668,451**	**1,652,906,614,848**

13 ACCRUED EXPENSES

	31/12/2021 VNĐ	01/01/2021 VNĐ
Advertising and promotion expenses	297,522,986,129	159,236,197,134
Interest expenses	13,198,804,841	13,139,719,501
Others	59,970,043,560	64,945,549,844
Total	**370,691,834,530**	**237,321,466,479**

14 OTHER PAYABLES

(a) Other payables – short-term

	31/12/2021 VNĐ	01/01/2021 VNĐ
Dividend payable	1,318,815,197,765	32,410,792,586
Short-term deposits received	112,619,187,330	134,765,892,226
Estimated land use rights payable to the State in connection with equitisation	735,379,872,700	735,379,872,700
Other payables	61,026,227,981	64,363,267,655
Total	**2,227,840,485,776**	**966,919,825,167**
In which:		
Third parties	1,533,098,437,975	960,571,581,667
Related parties (Note 23)	694,742,047,801	6,348,243,500
	2,227,840,485,776	**966,919,825,167**

(b) Other payables – long-term

	31/12/2021 VNĐ	01/01/2021 VNĐ
Long-term deposits received	3,207,749,000	2,951,200,000
Land tax payable to the State	51,602,316,000	51,602,316,000
Total	**54,810,065,000**	**54,553,516,000**

15 Taxes payable to/ receivable from State Treasury

(a) Taxes payable to State Treasury

	01/01/2021	Incurred	Paid	Net-off	Reclassified to taxes receivable	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Value added tax	147,404,543,736	12,634,139,080,899	(1,458,504,293,832)	(11,183,713,822,935)		139,325,507,868
Special sales tax	763,546,141,686	6,942,901,451,012	(6,818,994,323,120)			887,453,269,578
Import-export tax	-	10,840,462,760	(10,840,462,760)	-		-
Corporate income tax	319,508,840,202	954,964,248,596	(919,005,428,188)	(190,735,228)	912,508,591	356,189,433,973
Personal income tax	21,420,232,919	96,526,406,996	(87,431,714,011)	(2,936,377,977)	88,859,551	27,667,407,478
Other taxes	5,418,573,490	62,191,655,009	(56,365,784,911)	(5,041,118,177)	135,617,819	6,338,943,230
	1,257,298,332,033	20,701,563,305,272	(9,351,142,006,822)	(11,191,882,054,317)	1,136,985,961	1,416,974,562,127

(b) Taxes receivable from State Treasury

	01/01/2021	Incurred	Paid	Net-off	Reclassified to taxes receivable	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Value added tax	-	-	-	-	-	-
Corporate income tax	2,245,145,731	-	-	(190,735,228)	912,508,591	2,966,919,094
Personal income tax	3,717,307,576	-	-	(2,936,377,977)	88,859,551	869,789,150
Other taxes	30,169,262,744	-	-	(5,041,118,177)	135,617,819	25,263,762,386
	36,131,716,051	-	-	(8,168,231,382)	1,136,985,961	29,100,470,630

16 SHARE CAPITAL

16.1 Number of shares

	31/12/2021 (Ordinary shares)	*01/01/2021* (Ordinary shares)
Number of shares registered	641,281,186	641,281,186
Number of shares issued	641,281,186	641,281,186
Number of existing shares in circulation	641,281,186	641,281,186

16.2 CHANGE IN OWNERS' EQUITY

	Share capital	Other capital	Foreign exchange differences	Investment and development fund	Retained profits	Total
Balance as at 1 January 2020	**6,412,811,860,000**	**3,208,666,226**	**27,272,873,771**	**1,130,372,829,157**	**11,231,596,467,620**	**18,805,262,696,774**
Treasury shares						-
Foreign exchange differences			(407,539,897)			(407,539,897)
Net profit for the year					4,723,496,860,190	4,723,496,860,190
Appropriation to investment and development fund				(7,538,772,810)	7,538,772,810	-
Dividends					(3,527,046,523,000)	(3,527,046,523,000)
Appropriation to bonus and welfare fund					(97,796,699,137)	(97,796,699,137)
Appropriation to social activities fund					35,075,213,041	35,075,213,041
Used funds						-
Other increases/ (decreases)				12,114,283	1,634,714,209	1,646,828,492
Balance as at 31 December 2020	**6,412,811,860,000**	**3,208,666,226**	**26,865,333,874**	**1,122,846,170,630**	**12,374,498,805,733**	**19,940,230,836,463**
Balance as at 1 January 2021	**6,412,811,860,000**	**3,208,666,226**	**26,865,333,874**	**1,122,846,170,630**	**12,374,498,805,733**	**19,940,230,836,463**
Treasury shares						-
Foreign exchange differences			473,958,987			473,958,987
Net profit for the period					3,677,252,341,304	3,677,252,341,304
Appropriation to investment and development fund					-	-
Dividends					(2,244,484,151,000)	(2,244,484,151,000)
Appropriation to bonus and welfare fund					(140,905,498,417)	(140,905,498,417)
Appropriation to social activities fund					(4,946,738,445)	(4,946,738,445)
Other increases/ (decreases)				(604,797,503)	(5,543,616,912)	(6,148,414,415)
Balance as at 31 December 2021	**6,412,811,860,000**	**3,208,666,226**	**27,339,292,861**	**1,122,241,373,127**	**13,655,871,142,263**	**21,221,472,334,477**

17 REVENUE FROM SALES OF GOODS AND PROVISION OF SERVICES

	31/12/2021 VNĐ	31/12/2020 VNĐ
Sales of beer	23,238,177,342,527	24,825,638,007,449
Sales of raw materials	3,045,469,574,053	2,960,705,983,070
Sales of beverages	137,129,233,756	171,263,021,494
Sales of alcohol and wine	47,411,234,586	71,736,427,084
Others	109,820,008,591	106,279,185,202
Total Revenue	**26,578,007,393,513**	**28,135,622,624,299**
Revenue deductions	**(204,261,099,655)**	**(174,298,787,288)**
Sale discounts	(190,197,799,804)	(171,883,259,341)
Sales returns	(14,063,299,851)	(2,415,527,947)
Net revenue	**26,373,746,293,858**	**27,961,323,837,011**

18 COST OF GOODS SOLD AND SERVICES PROVIDED

	31/12/2021 VNĐ	31/12/2020 VNĐ
Beer sold	15,558,536,969,969	16,418,911,045,685
Raw materials sold	3,028,411,625,842	2,845,343,798,543
Beverages sold	111,802,339,869	120,956,970,990
Alcohol and wine sold	43,750,632,477	59,231,832,046
Others	22,679,914,208	15,785,405,298
Total	**18,765,181,482,365**	**19,460,229,052,562**

19 FINANCIAL INCOME

	31/12/2021 VNĐ	31/12/2020 VNĐ
Interest income from deposits at banks	848,327,266,035	929,227,793,354
Dividend income	1,383,714,900	3,092,406,500
Foreign exchange gains	49,947,987,367	42,079,317,739
Other financial income	219,938,153,555	2,117,277
Total	**1,119,597,121,857**	**974,401,634,870**

20 FINANCIAL EXPENSES

	31/12/2021 VNĐ	31/12/2020 VNĐ
Interest expenses	48,739,800,374	63,681,326,473
Foreign exchange losses	7,376,309,203	32,531,682,398
Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	(34,805,203,650)	9,023,155,026
Others financial expenses	1,473,261,680	213,213,669
Total	**22,784,167,607**	**105,449,377,566**

21 SELLING EXPENSES

	31/12/2021 VNĐ	31/12/2020 VNĐ
Advertising expenses and promotions expenses	2,191,864,691,196	1,563,612,031,993
Staff costs	793,247,695,388	727,197,975,815
Returnable packaging expenses	78,767,238,494	97,507,110,762
Rental expenses	135,188,763,304	138,836,925,600
Transportation expenses	32,324,955,041	41,332,560,798
Depreciation and amortisation	25,105,571,201	23,129,282,780
Others	243,869,714,745	267,420,893,335
Total	**3,500,368,629,369**	**2,859,036,781,083**

22 GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	31/12/2021 VNĐ	31/12/2020 VNĐ
Staff costs	375,830,783,614	415,940,713,863
Depreciation and amortisation	26,666,626,632	29,952,163,870
Rental expenses	58,024,994,916	75,269,818,546
Provision and allowance	(39,242,977,341)	2,238,837,235
Others	176,436,827,591	178,603,811,001
Total	**597,716,255,412**	**702,005,344,515**

23 RELATED PARTY TRANSACTIONS

Related party transactions

During the period, the following transactions were carried out with related parties:

	31/12/2021 VNĐ	01/01/2021 VNĐ
Accounts receivable from customers		
Associates		
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	1,307,824,669	2,672,119,652
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	7,577,154,805	1,890,142,790
Malaya - Vietnam Glass Limited	960,432,412	1,813,347,717
San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited	107,553,600	283,298,400
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	18,644,465,335	7,687,442,501
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	3,699,895,975	1,362,991,088
Me Linh Point Limited	1,907,400	-
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	3,434,688,316	7,623,484,602
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	1,985,236,782	2,771,522,337
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	7,242,299,241	869,066,325
Crown Beverage Cans Saigon Limited Company	1,656,827,820	288,200
	46,618,286,355	**26,973,703,612**
Other short-term receivables		
Associates		
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	641,811,615	89,004,219
Crown Beverage Cans Saigon Limited	6,455,989	-
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	3,567,403,781	486,225,636
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	1,612,994,863	34,091,873,907
Tan Thanh Investment Trading Company Limited	277,230,733,543	277,230,733,543
Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company	551,717,303	47,736,076
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	2,170,371,981	746,494,094
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	2,384,727,251	738,433,728
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	743,181,047	-
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	2,149,337,786	395,806,235
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	3,331,029,818	2,163,474,650
Other related party		
Thai Beverage Public Co., Ltd.	306,673,790	-
	294,696,438,767	**315,989,782,088**
Short-term trade accounts payable		
Associates		
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	4,910,444,105	11,483,668,900
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	1,319,957,122	6,011,317,950
Crown Beverage Cans Saigon Limited	564,615,342,170	223,084,440,143
Me Linh Point Limited	-	319,000,000
Malaya - Vietnam Glass Limited	8,625,799,432	5,611,672,105
San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited	5,998,902,800	12,707,200,000
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	44,420,956,582	19,812,398,470
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	25,307,805,043	44,976,587,953
Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company	1,293,737,720	2,149,649,700
Sai Gon – Vinh Long Beer Joint Stock Company	428,183,725	4,825,865,000
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	2,624,513,007	3,218,569,970
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	10,309,697,221	18,108,761,000
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	1,656,446,388	9,454,426,850

23 RELATED PARTY TRANSACTIONS (continued)

During the period, the following transactions were carried out with related parties:

Other related party		
TBC - Ball Beverage Can Vietnam Limited	156,715,090,594	96,115,396,624
MM Mega Market (Vietnam) Company Limited	307,209,113	-
	828,534,085,022	**457,878,954,665**

	31/12/2021 VNĐ	01/01/2021 VNĐ
Other payables		
Associates		
Thanh Nam Consultant Investment - Engineering and Technology Transfer Joint	340,000,000	340,000,000
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	-	215,350,400
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	-	10,937,943
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	287,780,949	287,780,949
Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company	56,487,760	719,210
Other related party		
Super Brands Company Pte. Ltd.	2,477,547,727	2,464,069,317
Fraser and Neave, Limited	626,614,560	481,446,018
Fraser & Neave (Singapore) Pte. Limited	-	2,000,000
Thai Beverage Public Co., Ltd.	448,149,450	1,878,375,715
Chang International Co.,Ltd.	750,049,954	667,563,948
Chang Beer Co., Ltd.	743,116,593	-
BeerCo Limited (SG)	1,727,126,808	-
VIETNAM BEVERAGE COMPANY LIMITED	687,285,174,000	-
	694,742,047,801	**6,348,243,500**

Hoàng Thanh Vân	Trần Nguyên Trung	Koo Liang Kwee	Neo Gim Siong Bennett
Preparer	Chief Accountant	Deputy General Director	General Director

Jan 26 , 2022